

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023

Tháng 3 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	12 - 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	14 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong năm 2023 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hữu Hưng	Chủ tịch
Bà Đỗ Thị Thúy Hương	Thành viên
Ông Vũ Hải Vĩnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đông	Thành viên
Ông Phạm Nguyên Anh	Thành viên

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Vũ Hải Vĩnh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Nguyên Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Dũng	Kế toán Trưởng

Ban kiểm soát

Bà Vũ Hoài Anh	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Chính	Thành viên
Ông Phạm Trung Hoàng	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Tổng Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, cụ thể: Từ ngày 01/01/2021, Công ty áp dụng quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng".

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Vũ Hải Vĩnh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Số: 471/2024/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Việt Nam
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được lập ngày 30 tháng 3 năm 2024, từ trang 07 đến trang 47 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại 31/12/2023, khoản công nợ phải thu khách hàng Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Khang Phúc quá thời hạn thanh toán với giá trị 22.376.666.534 đồng. Ban Điều hành Tổng Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khoản phải thu ngắn hạn trên. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng chưa thể đánh giá được khả năng thu hồi của khoản nợ phải thu khách hàng này. Do đó, chúng tôi chưa thể xác định được các tổn thất (nếu có) cũng như các điều chỉnh cần thiết đối với các tổn thất này đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp)

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức đã được kiểm toán với “Ý kiến kiểm toán ngoại trừ” từ các vấn đề sau:

- Kiểm toán viên chưa thu thập được đủ các biên bản đối chiếu công nợ liên quan khoản công nợ Trả trước cho người bán ngắn hạn (Mã số 132) trên Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2023 với giá trị chưa được đối chiếu là 7.145.249.631 đồng, các thủ tục kiểm toán thay thế chưa đem lại cho chúng tôi các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đánh giá về số dư các khoản công nợ chưa được đối chiếu cũng như khả năng thu hồi đối với các khoản công nợ này.
- Tại thời điểm 31/12/2023, khoản chi vượt quá Quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty với giá trị 1.295.679.244 đồng đang được phản ánh trên chỉ tiêu: Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 136).
- Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính với giá trị 15.470.093.136 đồng. Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa thực hiện lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng là 13.630.819.280 đồng tại ngày 31/12/2023 theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Nếu Ban Tổng Giám đốc lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng này thì khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay tăng thêm là 8.967.098.623 đồng, đồng thời giá trị của khoản Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 phải tăng lên tương ứng, và chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phải giảm đi là 8.967.098.623 đồng.
- Tại ngày 31/12/2023, Công ty còn tồn kho một số mặt hàng chậm luân chuyển với tổng giá trị tồn là 20.538.043.210 đồng. Kiểm toán viên không thu thập được các bằng chứng cần thiết liên quan đến đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trong việc tin tưởng rằng sẽ không có sự sụt giảm giá trị hàng tồn kho trong tương lai. Theo đó, chúng tôi không đưa ý kiến về giá trị thuần của các hàng tồn kho chậm luân chuyển này cũng như ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.
- Công ty trích thiếu khấu hao lũy kế của một số tài sản cố định tới ngày 31/12/2023 với tổng số tiền là 5.363.966.266 đồng. Nguyên nhân của việc dùng khấu hao là do sau khi được điều chuyển từ Công ty TNHH Công nghệ Led Ánh Sáng Mới trong năm 2015, các tài sản này đều vận hành chưa hiệu quả.

Do đó, chúng tôi không đưa ý kiến đánh giá các vấn đề trên và ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1 được trình bày theo giá gốc do Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp đã được kiểm toán với “Ý kiến kiểm toán ngoại trừ” do Công ty chưa đánh giá giá trị cần trích lập dự phòng của các khoản phải thu quá hạn thanh toán, phải thu khó đòi. Do đó, Kiểm toán viên không thể xác định được ảnh hưởng đến số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam chưa được kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục kiểm toán số liệu của Công ty này, các thủ tục kiểm toán thay thế không thực hiện được. Do đó, Kiểm toán viên không thể xác định được ảnh hưởng đến số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0666- 2023- 112- 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Minh Thắng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4421-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		605.140.838.648	594.155.795.714
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	106.526.049.577	117.828.589.565
Tiền	111		42.171.549.577	47.915.589.565
Các khoản tương đương tiền	112		64.354.500.000	69.913.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7.1	124.034.896.250	120.634.896.250
Chứng khoán kinh doanh	121		287.396.250	287.396.250
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		123.747.500.000	120.347.500.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		278.289.826.506	253.611.283.756
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	241.820.770.955	227.603.520.195
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.667.258.498	21.204.143.909
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.900.000.000	2.900.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	41.973.245.983	38.052.963.722
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(38.221.163.381)	(36.299.058.521)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		149.714.451	149.714.451
Hàng tồn kho	140	11	91.673.081.335	95.006.001.124
Hàng tồn kho	141		98.453.182.886	99.867.484.897
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.780.101.551)	(4.861.483.773)
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.616.984.980	7.075.025.019
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	3.358.192.988	3.315.445.141
Thuế GTGT được khấu trừ	152		696.968.888	459.266.410
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	561.823.104	3.300.313.468

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		239.799.793.388	236.716.443.009
Các khoản phải thu dài hạn	210		18.327.192.740	18.386.412.740
Trả trước cho người bán dài hạn	212		18.215.447.540	18.215.447.540
Phải thu dài hạn khác	216	9	111.745.200	170.965.200
Tài sản cố định	220		120.373.506.202	128.441.763.107
Tài sản cố định hữu hình	221	12	85.091.241.465	92.615.890.072
- Nguyên giá	222		236.882.614.608	237.145.472.608
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(151.791.373.143)	(144.529.582.536)
Tài sản cố định vô hình	227	13	35.282.264.737	35.825.873.035
- Nguyên giá	228		46.004.084.706	45.910.667.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.721.819.969)	(10.084.794.171)
Bất động sản đầu tư	230	14	7.020.242.223	7.499.504.175
- Nguyên giá	231		37.747.597.125	37.747.597.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(30.727.354.902)	(30.248.092.950)
Tài sản dở dang dài hạn	240		18.591.357.306	18.482.266.397
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6	18.591.357.306	18.482.266.397
Đầu tư tài chính dài hạn	250	7.2	68.486.677.122	56.345.345.893
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		70.286.677.122	58.145.345.893
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		7.000.817.795	7.561.150.697
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	5.860.215.570	5.593.647.003
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.140.602.225	1.967.503.694
TỔNG TÀI SẢN	270		844.940.632.036	830.872.238.723

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
 Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		283.442.263.597	262.833.481.553
Nợ ngắn hạn	310		205.519.501.856	189.638.623.837
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	124.257.873.323	128.603.906.091
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.174.182.377	9.713.344.864
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.116.706.763	5.890.962.654
Phải trả người lao động	314		11.183.704.418	11.744.546.637
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	5.322.194.897	3.989.456.044
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317		2.069.679.316	2.263.071.042
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		679.710.000	821.905.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	10.757.355.213	8.927.633.999
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	33.508.100.000	9.781.779.564
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.104.527.964	5.634.200.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.345.467.585	2.267.817.942
Nợ dài hạn	330		77.922.761.741	73.194.857.716
Chi phí phải trả dài hạn	333	17	15.551.814.616	11.444.034.936
Phải trả dài hạn khác	337	18	35.445.070.697	36.190.292.171
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		26.925.876.428	25.560.530.609

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		561.498.368.439	568.038.757.170
Vốn chủ sở hữu	410	20	561.138.368.439	567.678.757.170
Vốn góp của chủ sở hữu	411		438.000.000.000	438.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		438.000.000.000	438.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(13.064.952.951)	(13.064.952.951)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(19.974.146.692)	(19.974.146.692)
Quỹ đầu tư phát triển	418		54.491.808.762	54.302.128.521
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		26.619.705	26.619.705
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(31.834.634.820)	(24.525.112.764)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(24.459.438.214)	(20.651.637.066)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(7.375.196.606)	(3.873.475.698)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		133.493.674.434	132.914.221.350
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		360.000.000	360.000.000
Nguồn kinh phí	431		360.000.000	360.000.000
TỔNG NGUỒN VỐN	440		844.940.632.036	830.872.238.723

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Dũng

Tổng Giám đốc



Vũ Hải Vĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	423.330.835.573	593.016.308.715
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	466.184.053	1.580.721.649
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		422.864.651.520	591.435.587.066
Giá vốn hàng bán	11	23	298.845.482.471	459.553.337.102
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		124.019.169.049	131.882.249.964
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	13.099.568.138	12.131.629.158
Chi phí tài chính	22	25	2.280.023.531	948.250.717
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		445.422.927	731.102.431
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(3.848.415.771)	(10.845.714.865)
Chi phí bán hàng	25	26	49.521.169.842	43.987.976.671
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	74.063.874.368	72.424.368.552
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.405.253.675	15.807.568.317
Thu nhập khác	31	28	4.170.320.647	4.998.410.235
Chi phí khác	32	29	423.572.223	2.362.884.172
Lợi nhuận khác	40		3.746.748.424	2.635.526.063
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.152.002.099	18.443.094.380
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	5.402.294.036	4.499.708.504
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	2.192.247.288	1.553.547.155
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.557.460.775	12.389.838.721
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(5.295.677.973)	(3.873.475.698)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.853.138.748	16.263.314.419
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(121)	(88)
Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	71	33	(121)	(88)

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Văn Tuấn

Nguyễn Trung Dũng



Vũ Hải Vĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	11.152.002.099	18.443.094.380
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.810.302.859	8.796.715.217
Các khoản dự phòng	03	(688.949.398)	2.312.607.584
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.549.034.758	43.983.510
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05	(12.541.457.113)	(8.620.435.765)
Chi phí lãi vay	06	445.422.927	731.102.431
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	8.726.356.132	21.707.067.357
trước thay đổi vốn lưu động			
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(15.171.118.051)	(25.630.796.096)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.414.302.011	19.385.597.946
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.489.364.076)	11.465.840.105
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(402.733.914)	1.523.086.408
Tiền lãi vay đã trả	14	(445.422.927)	(985.142.215)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.330.465.425)	(2.235.672.586)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.440.835.097)	(1.800.946.077)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22.139.281.347)	23.429.034.842
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(297.140.909)	(1.769.543.636)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(909.090)	15.500.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(169.700.000.000)	(160.907.705.167)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	166.300.000.000	154.675.208.791
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.236.168.344	6.330.153.068
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.961.881.655)	(1.656.386.944)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		49.097.641.090	14.097.529.437
Tiền trả nợ gốc vay	34		(25.371.320.654)	(26.408.749.873)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.014.690.924)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23.726.320.435	(15.325.911.360)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(11.374.842.567)	6.446.736.538
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	117.828.589.565	111.069.719.443
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		72.302.578	312.133.584
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	106.526.049.577	117.828.589.565

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Dũng

Tổng Giám đốc



Vũ Hải Vĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116/QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/09/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 02/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 01/03/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 5 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được cấp lại số: 0100103351) ngày 04/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 15 đường Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty tại Tầng 11, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ là 438.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tám tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty Tại ngày 31/12/2023 là 456 người (Tại ngày 31/12/2022 là 506 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng;
- Sản xuất thiết bị, sản phẩm, linh kiện chi tiết vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Văn phòng Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

STT	Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết
I	Đơn vị trực thuộc			
	Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics	Số 118 Cát Bi, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	Đào tạo	100%
II	Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính			
1	Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	15C Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, quận Phú Nhuận, Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm điện, điện tử	97,01%
2	Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	204 đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán sản phẩm điện, điện tử	51,00%
3	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	248A Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện tử	55,54%
4	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	52-54 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, quận 1, Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm điện tử	51,00%
5	Công ty Cổ phần công trình Viettronics	Tầng 5, toàn nhà Sudico, đường Mê Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Giám sát, thi công xây dựng công trình điện	70,97%
6	Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	Số 11B Phan Huy Chú, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Sản xuất sản phẩm điện tử	91,86%
III	Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu			
1	Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông	Số 18 Nguyễn Chí Thanh, quận Ba Đình, Hà Nội	Sản xuất, mua bán chương trình đào tạo, phần mềm máy tính	35,70%
2	Công ty Cổ phần Viettronimex	74 – 76 Nguyễn Huệ, quận 1, Hồ Chí Minh	Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử	42,16%
3	Công ty CP Cơ Khí Điện tử Phú Thọ Hoà	1026B Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp ráp thiết bị điện tử	33,77%
4	Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	26 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, quận 1, Hồ Chí Minh	Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử	28,52%
5	Công ty LD Điện tử Y tế Kỹ thuật cao Amec	48BT3 – Khu biệt thự bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, TP Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	49%
6	Công ty TNHH DM Vina	Lô CN07 Khu công nghiệp Bình Xuyên II, Bá Hiến, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	Sản xuất	41,74%
IV	Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp giá gốc			
1	Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1	30 Đỗ Xuân Hợp, Phường Phước Long A, TP HCM	Sản xuất sản phẩm điện tử	34,92%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC), Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại Công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ góp vốn (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác. Trường hợp có sự khác biệt giữa tỷ lệ vốn góp theo giấy đăng ký kinh doanh và tỷ lệ vốn thực góp thì tỷ lệ lợi ích được xác định theo điều lệ doanh nghiệp hoặc theo sự thống nhất giữa các bên.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chi tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng được trình bày thành chi tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Khi bán công ty con giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư và công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; Hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 08

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.9 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Tổng Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Tổng Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, toàn bộ giao dịch và số dư với bên liên quan phát sinh trong năm 2023 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.13 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, hoạt động của của Tổng Công ty chủ yếu là cung cấp và lắp đặt thiết bị điện tử cho các dự án và phần lớn hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài ung cấp và lắp đặt thiết bị điện tử cho các dự án cũng như ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam của Công ty đều chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Tổng Công ty quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	2.566.692.197	823.864.648
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.535.173.380	47.091.724.917
- Tiền đang chuyển	3.069.684.000	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	64.354.500.000	69.913.000.000
Cộng	106.526.049.577	117.828.589.565

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.358.192.988	3.315.445.141
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.041.666	100.257.572
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.341.151.322	3.215.187.569
b) Dài hạn	5.860.215.570	5.593.647.003
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	183.224.918	399.138.148
- Chi phí sửa chữa	167.592.360	-
- Phí duy trì tên miền, web, chữ ký số, phí bản quyền phần mềm	-	99.753.752
- Chi phí thuê văn phòng	3.321.575.773	3.419.030.317
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.187.822.519	1.675.724.786
Cộng	9.218.408.558	8.909.092.144

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	18.591.357.306	18.482.266.397
- Công trình Trụ sở Tổng Công ty tại Cầu Giấy, Hà Nội	4.895.984.545	4.786.893.636
- Công trình tại Trường Cao đẳng Viettronics	621.809.578	621.809.578
- Công trình VTB Green Building tại 06 Phạm Văn Hai, Quận Tân Bình	9.444.148.637	9.444.148.637
- Các dự án khác	3.629.414.546	3.629.414.546
Cộng	18.591.357.306	18.482.266.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**7.1 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN****a, Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	287.396.250	-	287.396.250	-
Cổ phiếu (*)	287.396.250	-	287.396.250	-
Cộng	287.396.250	-	287.396.250	-

(*) Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình đầu tư vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh: 129.750 cổ phiếu.

b, Tiền gửi có kỳ hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	123.747.500.000	123.747.500.000	120.347.500.000	120.347.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	123.747.500.000	123.747.500.000	120.347.500.000	120.347.500.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	123.747.500.000	123.747.500.000	120.347.500.000	120.347.500.000

(*) Các khoản tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DÀI HẠN (TIẾP)**7.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****7.2.1 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Khoản điều chỉnh tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi hoặc lỗ của Công ty liên kết sau ngày đầu tư	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Khoản điều chỉnh tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi hoặc lỗ của Công ty liên kết sau ngày đầu tư	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	80.657.568.728	(29.565.635.590)	68.486.677.122	80.657.568.728	(24.312.222.834)	56.345.345.893
Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền Thông Việt Nam	21.684.417.517	(23.182.363)	21.661.235.154	21.684.417.517	378.818.997	22.063.236.514
Công ty Cổ phần Viettronimex	13.987.729.333	2.400.347.942	16.388.077.275	13.987.729.333	3.683.337.129	17.671.066.462
Công ty Đầu tư Y tế Kỹ thuật cao Amec	1.276.595.137	(1.276.595.137)	-	1.276.595.137	(1.276.595.137)	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	2.278.518.130	(191.675.852)	2.086.842.278	2.278.518.130	(214.759.796)	2.063.758.334
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	895.348.195	148.624.331	1.043.972.526	895.348.195	158.343.183	1.053.691.378
Công ty TNHH DM Vina	38.846.960.416	(28.935.154.510)	9.911.805.906	38.846.960.416	(25.353.367.212)	13.493.593.204
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Minh	510.000.000	(510.000.000)	-	510.000.000	(510.000.000)	-
Công ty Cổ phần Belco Hà Nội	1.178.000.000	(1.178.000.000)	-	1.178.000.000	(1.178.000.000)	-
Công ty Cổ phần Viettronics Vĩnh Phúc (*)	17.500.000.000	(105.256.016)	17.394.743.984	-	-	-
Cộng	80.657.568.728	(29.565.635.590)	68.486.677.122	80.657.568.728	(24.312.222.834)	56.345.345.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DÀI HẠN (TIẾP)****7.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)****7.2.1 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (TIẾP)**

(*) Khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình vào Công ty Cổ phần Viettronics Vĩnh Phúc. Tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số vốn điều lệ Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình đã góp là 17.500.000.000 đồng, tương đương 38,89% tỷ lệ sở hữu. Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2500700074 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 04 năm 2023 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất gia công linh kiện điện tử, thiết bị y tế gia đình, kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà xưởng.

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.800.000.000)
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.800.000.000)
Cộng	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.800.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	242.861.489.748	(21.073.637.733)	227.603.520.195	(19.697.429.182)
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu Khang Phúc	22.376.666.534	-	23.376.666.534	-
- Ban quản lý dự án Điện 2 - CN Tập đoàn điện lực Việt Nam	21.760.293.600	-	21.760.293.600	-
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - CN Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia	1.290.688.754	-	28.916.746.716	-
- Trung tâm Kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp khu vực phía Nam	32.578.101.353	-	-	-
- Công ty Cổ phần AKA Việt Nam	24.203.643.706	-	24.703.643.705	-
- Các đối tượng khác	140.652.095.801	(21.073.637.733)	128.846.169.640	(19.697.429.182)
Dài hạn	-			
Cộng	242.861.489.748	(21.073.637.733)	227.603.520.195	(19.697.429.182)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	41.973.245.983	(10.689.944.700)	38.052.963.722	(10.706.163.365)
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	14.756.486.633	-	11.917.890.175	-
- Ký cược, ký quỹ	275.098.443	-	1.529.169.814	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	4.305.288.769	-	3.023.215.480	-
- Phải thu BHXH, BHYT, KPCĐ	24.083.000	-	23.441.180	-
- Phải thu về cổ phần hóa ngắn hạn	66.912.500	-	67.910.000	-
- Các khoản phải thu khác ngắn hạn	22.545.376.638	(10.689.944.700)	21.491.337.073	(10.706.163.365)
- Công ty TNHH dịch vụ - thương mại Ngân Thịnh	2.107.997.573	(2.107.997.573)	2.107.997.573	(2.107.997.573)
- Doanh nghiệp tư nhân TM Ngân Long	2.570.029.600	(2.570.029.600)	2.570.029.600	(2.570.029.600)
- Công ty TNHH Kiến Quang	2.200.000.000	(2.200.000.000)	2.200.000.000	(2.200.000.000)
- Thu từ cán bộ công nhân viên đất Long An	2.694.230.000	-	2.694.230.000	-
- Các đối tượng khác	12.973.119.465	(3.811.917.527)	11.919.079.900	(3.828.136.192)
b) Dài hạn	111.745.200	-	170.965.200	-
- Ký cược, ký quỹ	15.500.000	-	74.720.000	-
- Phải thu khác	96.245.200	-	96.245.200	-
Cộng	42.084.991.183	(10.689.944.700)	38.223.928.922	(10.706.163.365)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. NỢ XẤU

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	25.311.372.901	(21.073.637.733)	4.237.735.168	26.100.900.858	(19.697.429.182)	6.403.471.676
- Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	3.774.418.106	(3.774.418.106)	-	3.779.118.106	(3.774.418.106)	4.700.000
+ Công ty TNHH Kiến Quang	2.671.677.540	(2.671.677.540)	-	2.671.677.540	(2.671.677.540)	-
+ Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1	668.107.020	(668.107.020)	-	668.107.020	(668.107.020)	-
+ Doanh nghiệp tư nhân thương mại Ngân Long	97.369.095	(97.369.095)	-	97.369.095	(97.369.095)	-
+ Công ty Cổ phần TMDV Bình Minh	273.131.651	(273.131.651)	-	273.131.651	(273.131.651)	-
+ Ông/Bà Huỳnh Anh Hiệp	64.132.800	(64.132.800)	-	64.132.800	(64.132.800)	-
- Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	5.182.315.123	(4.854.815.123)	327.500.000	5.437.682.713	(4.793.815.123)	643.867.590
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	3.249.190.948	(3.249.190.948)	-	3.319.190.948	(3.319.190.948)	-
+ Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Bạch Việt	747.000.000	(747.000.000)	-	747.000.000	(747.000.000)	-
+ Các đối tượng khác	1.186.124.175	(858.624.175)	327.500.000	1.371.491.765	(727.624.175)	643.867.590
- Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	6.184.871.116	(2.421.553.920)	3.763.317.196	6.097.945.084	(1.237.312.937)	4.860.632.147
+ Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức 1	3.923.319.943	(2.368.481.966)	1.554.837.977	3.947.469.943	(1.184.240.983)	2.763.228.960
+ Các đối tượng khác	2.261.551.173	(53.071.954)	2.208.479.219	2.150.475.141	(53.071.954)	2.097.403.187
- Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	587.070.283	(587.070.283)	-	587.070.283	(587.070.283)	-
+ Công ty Liên doanh Golf Hà Nội	484.966.883	(484.966.883)	-	484.966.883	(484.966.883)	-
+ Công ty Phát triển công nghệ & Thương mại Đồng Đa	102.103.400	(102.103.400)	-	102.103.400	(102.103.400)	-
- Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	1.103.481.107	(1.103.481.107)	-	1.423.595.907	(1.103.481.107)	320.114.800
+ Công ty Điện tử Công nghiệp CDC	455.085.690	(455.085.690)	-	455.085.690	(455.085.690)	-
+ Công ty Cổ phần Viettronic Đồng Đa	484.501.900	(484.501.900)	-	484.501.900	(484.501.900)	-
+ Các đối tượng khác	163.893.517	(163.893.517)	-	163.893.517	(163.893.517)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. NỢ XẤU (TIẾP)

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	1.863.641.855	(1.716.723.883)	146.917.972	2.159.913.454	(1.585.756.315)	574.157.139
+ Công ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Cường Nga	253.666.364	(106.748.392)	146.917.972	253.666.364	(106.748.392)	146.917.972
+ Các đối tượng khác	1.609.975.491	(1.609.975.491)	-	1.906.247.090	(1.479.007.923)	427.239.167
- Văn phòng Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt nam	6.615.575.311	(6.615.575.311)	-	6.615.575.311	(6.615.575.311)	-
+ Công ty Điện tử Công nghiệp	1.161.897.311	(1.161.897.311)	-	1.161.897.311	(1.161.897.311)	-
+ Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	2.800.000.000	(2.800.000.000)	-	2.800.000.000	(2.800.000.000)	-
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Đầu tư Phát triển Đô thị	2.653.678.000	(2.653.678.000)	-	2.653.678.000	(2.653.678.000)	-
Trả trước cho người bán	8.031.416.499	(6.457.580.948)	1.573.835.551	7.158.067.580	(5.895.465.974)	1.262.601.606
- Văn phòng Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt nam	4.854.351.000	(4.854.351.000)	-	4.854.351.000	(4.854.351.000)	-
+ Công ty TNHH TMDV Ngân Thịnh	4.854.351.000	(4.854.351.000)	-	4.854.351.000	(4.854.351.000)	-
- Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	2.677.065.499	(1.103.229.948)	1.573.835.551	1.803.716.580	(541.114.974)	1.262.601.606
+ Foshan Runpeng Electronic Limited Company	1.803.716.580	(1.082.229.948)	721.486.632	1.803.716.580	(541.114.974)	1.262.601.606
+ Các đối tượng khác	873.348.919	(21.000.000)	852.348.919	-	-	-
- Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	500.000.000	(500.000.000)	-	500.000.000	(500.000.000)	-
+ Công ty TNHH Thương mại và Quảng cáo Nhị Hà	500.000.000	(500.000.000)	-	500.000.000	(500.000.000)	-
- Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	-	-	-	-	-	-
+ Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Ngân Long	2.570.029.600	(2.570.029.600)	-	2.570.029.600	(2.570.029.600)	-
+ Công ty TNHH Thương mại Kiến Quang	2.200.000.000	(2.200.000.000)	-	2.200.000.000	(2.200.000.000)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. NỢ XẤU (TIẾP)

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND		VND	VND
Các khoản phải thu khác	11.195.992.176	(10.689.944.700)	506.047.476	11.463.675.962	(10.706.163.365)	757.512.597
- Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	6.719.188.518	(6.719.188.518)	-	6.719.188.518	(6.719.188.518)	-
+ Doanh nghiệp tư nhân TM Ngân Long	2.570.029.600	(2.570.029.600)	-	2.570.029.600	(2.570.029.600)	-
+ Công ty TNHH Kiến Quang	2.200.000.000	(2.200.000.000)	-	2.200.000.000	(2.200.000.000)	-
+ Công Ty Cổ phần Tập đoàn Tecco	1.949.158.918	(1.949.158.918)	-	1.949.158.918	(1.949.158.918)	-
- Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	1.580.107.721	(1.204.811.380)	375.296.341	1.825.674.571	(1.204.811.380)	620.863.191
+ Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa	1.508.127.600	(1.132.831.259)	375.296.341	1.508.127.600	(1.132.831.259)	375.296.341
+ Các đối tượng khác	71.980.121	(71.980.121)	-	71.980.121	(71.980.121)	-
- Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	437.284.713	(306.533.578)	130.751.135	459.401.649	(322.752.243)	136.649.406
+ Các khoản phải thu khác	437.284.713	(306.533.578)	130.751.135	459.401.649	(322.752.243)	136.649.406
- Văn phòng Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt nam	2.459.411.224	(2.459.411.224)	-	2.459.411.224	(2.459.411.224)	-
+ Công ty TNHH TMDV Ngân Thịnh	2.107.997.573	(2.107.997.573)	-	2.107.997.573	(2.107.997.573)	-
+ Công ty CP Điện tử Hải Phòng	120.067.263	(120.067.263)	-	120.067.263	(120.067.263)	-
+ Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	231.346.388	(231.346.388)	-	231.346.388	(231.346.388)	-
Cộng	44.538.781.576	(38.221.163.381)	6.317.618.195	44.722.644.400	(36.299.058.521)	8.423.585.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	9.645.383.412	(892.623.580)	10.259.834.496	(824.486.433)
- Công cụ, dụng cụ	186.768.232	(74.748.878)	234.577.593	(74.748.878)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.673.350.532	(20.695.324)	34.962.159.250	(20.695.324)
- Thành phẩm	33.226.116.711	(2.970.115.555)	35.244.123.074	(2.780.115.187)
- Hàng hóa	19.229.009.686	(2.821.918.214)	18.695.090.281	(1.161.437.952)
- Hàng gửi bán	492.554.313	-	471.700.203	-
Cộng	98.453.182.886	(6.780.101.551)	99.867.484.897	(4.861.483.773)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2023	163.957.442.690	50.877.210.990	20.869.902.811	956.166.117	484.750.000	237.145.472.608
- Mua trong năm	116.050.000	72.000.000	-	-	-	188.050.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(130.000.000)	(320.908.000)	-	-	(450.908.000)
31/12/2023	<u>164.073.492.690</u>	<u>50.819.210.990</u>	<u>20.548.994.811</u>	<u>956.166.117</u>	<u>484.750.000</u>	<u>236.882.614.608</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2023	(90.448.963.898)	(35.395.980.025)	(17.855.630.507)	(824.610.172)	(4.397.933)	(144.529.582.536)
- Khấu hao trong năm	(3.952.247.655)	(2.873.198.638)	(753.750.198)	(72.907.368)	(60.594.748)	(7.712.698.607)
- Thanh lý, nhượng bán	-	130.000.000	320.908.000	-	-	450.908.000
31/12/2023	<u>(94.401.211.553)</u>	<u>(38.139.178.663)</u>	<u>(18.288.472.705)</u>	<u>(897.517.540)</u>	<u>(64.992.681)</u>	<u>(151.791.373.143)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2023	<u>73.508.478.792</u>	<u>15.481.230.965</u>	<u>3.014.272.304</u>	<u>131.555.945</u>	<u>480.352.067</u>	<u>92.615.890.072</u>
31/12/2023	<u>69.672.281.137</u>	<u>12.680.032.327</u>	<u>2.260.522.106</u>	<u>58.648.577</u>	<u>419.757.319</u>	<u>85.091.241.465</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là: 102.519.432.136 đồng (Tại 01/01/2023 là: 101.358.685.318 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2023	43.964.970.144	1.641.268.433	304.428.629	45.910.667.206
- Tăng khác	-	93.417.500	-	93.417.500
31/12/2023	43.964.970.144	1.734.685.933	304.428.629	46.004.084.706
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2023	(8.139.097.109)	(1.641.268.433)	(304.428.629)	(10.084.794.171)
- Khấu hao trong năm	(609.000.552)	(9.341.748)	-	(618.342.300)
- Tăng khác	-	(18.683.498)	-	(18.683.498)
31/12/2023	(8.748.097.661)	(1.669.293.679)	(304.428.629)	(10.721.819.969)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2023	35.825.873.035	-	-	35.825.873.035
31/12/2023	35.216.872.483	65.392.254	-	35.282.264.737

Tại 31/12/2023, nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.856.915.067 đồng (Tại 01/01/2023 là 1.856.915.067 đồng)

14. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2023 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2023 VND
NGUYÊN GIÁ	37.747.597.125	-	-	37.747.597.125
- Cơ sở hạ tầng	14.568.066.462	-	-	14.568.066.462
- Nhà cửa, vật kiến trúc	19.368.137.763	-	-	19.368.137.763
- Quyền sử dụng đất	3.811.392.900	-	-	3.811.392.900
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	(30.248.092.950)			(30.727.354.902)
- Cơ sở hạ tầng	(13.638.810.952)	-	-	(13.638.810.952)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	(14.616.345.210)	(420.443.964)	-	(15.036.789.174)
- Quyền sử dụng đất	(1.992.936.788)	(58.817.988)	-	(2.051.754.776)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	7.499.504.175	-	479.261.952	7.020.242.223
- Cơ sở hạ tầng	929.255.510	-	-	929.255.510
- Nhà cửa, vật kiến trúc	4.751.792.553		420.443.964	4.331.348.589
- Quyền sử dụng đất	1.818.456.112		58.817.988	1.759.638.124

Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê tại 31/12/2023 số tiền 16.284.367.517 đồng (tại 01/01/2023 là 16.284.367.517 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	125.877.218.460	125.877.218.460	128.603.906.091	128.603.906.091
- Công ty Cổ phần YOTEK	23.310.357.180	23.310.357.180	26.148.400.480	26.148.400.480
- Công ty Cổ Phần Pisa	17.293.844.346	17.293.844.346	6.934.830.000	6.934.830.000
- Các đối tượng khác	85.273.016.934	85.273.016.934	95.520.675.611	95.520.675.611
Cộng	125.877.218.460	125.877.218.460	128.603.906.091	128.603.906.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3.493.789.193	16.835.971.413	18.460.495.558	1.869.265.048
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.160.235.869	1.160.235.869	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	721.127.742	721.127.742	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	665.460.043	2.463.112.371	2.225.877.571	902.694.843
- Thuế thu nhập cá nhân	591.913.424	1.115.870.369	1.487.682.987	220.100.806
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	124.646.066	33.267.422.368	33.267.422.368	124.646.066
- Các loại thuế khác	1.015.153.928	155.111.571	1.170.265.499	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.415.778	9.415.778	-
Cộng	5.890.962.654	55.728.267.481	58.502.523.372	3.116.706.763

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	19.499.775	998.264.691	1.086.970.916	108.206.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.278.900.298	2.939.459.443	104.587.854	444.028.709
- Thuế thu nhập cá nhân	1.913.395	137.621.373	145.296.373	9.588.395
Cộng	3.300.313.468	4.075.345.507	1.336.855.143	561.823.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	5.142.194.897	3.989.456.044
- Trích trước chi phí hỗ trợ quảng cáo nhà phân phối khu vực phía Nam	213.590.038	557.919.509
- Chi phí vận chuyển, lắp đặt	1.212.773.132	-
- Chi phí du lịch	294.042.337	294.042.337
- Chi phí bán hàng	74.149.850	201.389.267
- Trích trước chi phí khác	3.347.639.540	2.936.104.931
b) Dài hạn	15.551.814.616	11.444.034.936
- Truy thu tiền thuê đất tại nhà máy Biên Hòa	3.497.356.796	3.497.356.796
- Trích chi phí thuê đất KCN Cát Lái	3.904.457.820	3.346.678.140
- Các khoản khác	8.150.000.000	4.600.000.000
Cộng	20.694.009.513	15.433.490.980

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	12.287.355.213	8.927.633.999
- Kinh phí công đoàn	348.679.776	203.344.019
- Bảo hiểm xã hội	5.072.755	25.622.315
- Phải trả về cổ phần hóa	25.927.500	25.927.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.458.622.650	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.449.052.532	8.583.246.462
+ Cổ tức phải trả	6.617.463.400	3.213.901.800
+ CBCNV ứng tiền mua đất tại Long An	1.302.400.000	1.302.400.000
+ Khoản phải trả phải nộp khác	529.189.132	4.066.944.662
b) Dài hạn	35.445.070.697	36.190.292.171
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	35.445.070.697	36.003.644.571
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	186.647.600
Cộng	47.732.425.910	45.117.926.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn	33.508.100.000	33.508.100.000	49.097.641.090	25.054.541.090	9.781.779.564	9.781.779.564
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (1)	30.823.100.000	30.823.100.000	34.300.463.710	3.477.363.710	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	-	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	-	316.779.564	316.779.564
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Định (2)	1.260.000.000	1.260.000.000	13.867.372.153	12.607.372.153	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 TP.HCM (3)	500.000.000	500.000.000	929.805.227	429.805.227	-	-
- Ông Hoàng Lê Minh (4)	260.000.000	260.000.000	-	540.000.000	800.000.000	800.000.000
- Ông Nguyễn Khang Trang (4)	317.000.000	317.000.000	-	-	317.000.000	317.000.000
- Ông Nguyễn Đức Tường (4)	148.000.000	148.000.000	-	-	148.000.000	148.000.000
- Các đối tượng khác (4)	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000
Cộng	33.508.100.000	33.508.100.000	49.097.641.090	25.054.541.090	9.781.779.564	9.781.779.564

(*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/324800/HĐTD ngày 04/12/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức: 130.000.000.000 đồng;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty (Không bao gồm hoạt động đầu tư tài sản cố định và đầu tư tài chính);
- Thời hạn cấp hạn mức: Đến ngày 30/11/2024;
- Lãi suất: quy định trên từng Giấy nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0187/KHDN/23/HMCV kèm theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 0186/KHDN/23 ngày 09 tháng 05 năm 2023 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
 - Thời hạn của hạn mức tín dụng: Đến ngày 09/06/2024;
 - Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn ngắn hạn thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: Tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo lãi suất trên từng Giấy nhận nợ;
 - Biện pháp bảo đảm: Theo các biện pháp bảo đảm và/hoặc Hợp đồng Bảo đảm quy định tại Hợp đồng Cấp tín dụng.
- (3) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 TP.HCM theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 1005/2023-HĐCVHM/NHCT924-JSVTB ngày 16/10/2023, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
 - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ;
 - Thời hạn: từ ngày 16/10/2023 đến ngày 31/07/2024.
- (4) Các khoản vay cá nhân có kỳ hạn dưới 12 tháng, không có tài sản thế chấp, lãi suất 0%/năm -5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	438.000.000.000	(13.064.952.951)	(19.974.146.692)	54.302.128.521	26.619.705	(19.737.905.431)	131.828.094.709	571.379.837.861
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(3.873.475.698)	16.263.314.419	12.389.838.721
- Phân phối lợi nhuận trong năm của Công ty Cổ phần Điện Tử Biên Hòa	-	-	-	-	-	(637.500.000)	(3.552.500.000)	(4.190.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(637.500.000)	(612.500.000)	(1.250.000.000)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2.940.000.000)	(2.940.000.000)
- Phân phối lợi nhuận tại Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	-	-	-	-	-	(276.231.636)	(11.624.687.777)	(11.900.919.413)
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(276.231.636)	(221.114.895)	(497.346.531)
+ Cổ tức năm 2021	-	-	-	-	-	-	(2.401.786.441)	(2.401.786.441)
+ Tạm ứng chi cổ tức năm 2022	-	-	-	-	-	-	(2.401.786.441)	(2.401.786.441)
+ Giảm khác tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(6.600.000.000)	(6.600.000.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2021 tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(6.600.000.000)	(6.600.000.000)
31/12/2022	438.000.000.000	(13.064.952.951)	(19.974.146.692)	54.302.128.521	26.619.705	(24.525.112.764)	132.914.221.350	567.678.757.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**20.1 BẢNG ĐỔI CHIỀU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	438.000.000.000	(13.064.952.951)	(19.974.146.692)	54.302.128.521	26.619.705	(24.525.112.764)	132.914.221.350	567.678.757.170
- Lũ trong năm nay	-	-	-	-	-	(5.295.677.973)	8.853.138.748	3.557.460.775
- Phân phối lợi nhuận trong năm của Công ty Cổ phần Điện Tử Biên Hòa	-	-	-	-	-	(418.200.000)	(3.341.800.000)	(3.760.000.001)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (1)	-	-	-	-	-	(367.200.000)	(352.800.000)	(720.000.000)
+ Chia cổ tức năm 2022 (2)	-	-	-	-	-	-	(1.470.000.000)	(1.470.000.000)
+ Chia cổ tức từ năm 2023 (3)	-	-	-	-	-	-	(1.470.000.000)	(1.470.000.000)
+ Thưởng cho HĐQT và Ban Kiểm soát (1)	-	-	-	-	-	(51.000.000)	(49.000.000)	(100.000.000)
- Phân phối lợi nhuận tại các công ty con của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	-	-	-	189.680.242	-	(1.595.644.083)	(4.931.885.664)	(6.337.849.505)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển (4)	-	-	-	189.680.242	-	(189.680.242)	-	-
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.151.284.740)	(921.567.887)	(2.072.852.627)
+ Chia cổ tức (5)	-	-	-	-	-	-	(3.319.648.000)	(3.319.648.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ở công ty con	-	-	-	-	-	-	(357.440.049)	(357.440.049)
+ Thưởng cho HĐQT và Ban Kiểm soát (6)	-	-	-	-	-	(250.814.658)	(200.769.390)	(451.584.048)
+ Thưởng cho HĐQT và Ban Kiểm soát công ty con	-	-	-	-	-	-	(129.250.306)	(129.250.306)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(3.864.443)	(3.210.034)	(7.074.477)
31/12/2023	438.000.000.000	(13.064.952.951)	(19.974.146.692)	54.491.808.762	26.619.705	(31.834.634.820)	133.493.674.434	561.138.368.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

- (1) Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 (Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2023).
- (2) Chi cổ tức 5% đợt 2 năm 2022 (Theo nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐQT ngày 19/04/2023 và Quyết định số 29/2023/QĐ-ĐTBH ngày 16/5/2023)
- (3) Chi tạm ứng cổ tức 5% đợt 1 năm 2023 (Theo nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐQT ngày 04/12/2023)
- (4) Phân phối lợi nhuận tại Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB.
- (5) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 21/2023/NQ-VTB-HĐQT ngày 15/04/2023 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 40/2023/NQ-VTB-HĐQT ngày 19/09/2023.
- (6) Chi thường theo NQ số: 21/2023-NQ-VTB-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2023 và QĐ số: 13/2023/QĐ-VTB-HĐQT ngày 21/04/2023 và chi thường tại Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB (công ty con).

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước	385.297.500.000	385.297.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	52.702.500.000	52.702.500.000
Cộng	438.000.000.000	438.000.000.000

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	438.000.000.000	438.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	438.000.000.000	438.000.000.000

20.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2023	01/01/2023
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.800.000	43.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.800.000	43.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	43.800.000	43.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.800.000	43.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	43.800.000	43.800.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Doanh thu	423.330.835.573	593.016.308.715
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	423.330.835.573	593.016.308.715
Cộng	423.330.835.573	593.016.308.715

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
+ Chiết khấu thương mại	27.826.176	731.864.601
+ Giảm giá hàng bán	20.776.000	156.159.236
+ hàng bán bị trả lại	417.581.877	692.697.812
Cộng	466.184.053	1.580.721.649

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	298.845.482.471	459.553.337.102
Cộng	298.845.482.471	459.553.337.102

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.541.457.113	6.254.266.914
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.366.168.851
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	496.559.506	363.468.367
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	61.551.519	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.147.725.026
Cộng	13.099.568.138	12.131.629.158

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	445.422.927	731.102.431
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	285.565.846	173.164.776
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	1.549.034.758	43.983.510
Cộng	2.280.023.531	948.250.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	74.063.874.368	72.424.368.552
- Chi phí nhân viên	38.203.822.270	40.375.645.239
- Chi phí đồ dùng văn phòng	904.358.997	799.570.125
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.336.215.297	2.446.800.340
- Chi phí dự phòng	1.900.920.073	906.688.212
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	6.022.092.959	4.527.827.528
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.161.265.455	5.029.596.655
- Chi phí bằng tiền khác	22.535.199.317	18.338.240.453
b) Các khoản chi phí bán hàng	49.521.169.842	43.987.976.671
- Chi phí nhân viên	11.355.196.826	14.367.915.400
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.861.919.242	3.240.027.354
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.694.206.284	5.782.943.740
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	(4.441.080.188)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.344.171.481	8.424.183.724
- Chi phí bán hàng khác	29.654.159.852	23.079.895.636
- Chi phí bảo hành	52.596.345	(10.906.989.183)
Cộng	123.585.044.210	116.412.345.223

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	239.549.497.879	402.150.153.400
- Chi phí nhân công	79.863.570.342	85.447.351.572
- Chi phí dự phòng	(3.376.537.786)	906.688.212
- Khấu hao tài sản cố định	8.810.302.859	8.796.715.520
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.625.265.768	21.497.704.395
- Chi phí bằng tiền khác	68.460.732.799	54.348.500.600
Cộng	418.932.831.861	573.147.113.699

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	909.090	15.500.000
- Các khoản khác	4.169.411.557	4.982.910.235
Cộng	4.170.320.647	4.998.410.235

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Các khoản bị phạt	80.417.711	6.552.987
- Các khoản chi phí khác	343.154.512	2.356.331.185
Cộng	423.572.223	2.362.884.172

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.402.294.036	4.499.708.504
+ Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	653.803.959	565.293.855
+ Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	1.700.977.364	1.722.916.562
+ Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	3.047.512.713	2.211.498.087
Cộng	5.402.294.036	4.499.708.504

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (phát sinh tại Công ty con)	794.023.565	2.624.981.696
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.398.223.722	(1.071.434.541)
Cộng	2.192.247.288	1.553.547.155

32. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(5.295.677.973)	(3.873.475.698)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	43.800.000	43.800.000
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(121)	(88)

33. LỖ SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Lỗ suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng Lỗ cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Trần Hữu Hưng	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	24.000.000
Lê Thanh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	24.000.000
Vũ Hải Vĩnh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	577.663.400	597.729.800
Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên HĐQT đến ngày 27/6/2022	-	189.373.132
Đỗ Thị Thúy Hương	Thành viên HĐQT	468.635.600	509.259.900
Nguyễn Văn Đông	Thành viên HĐQT	473.063.400	455.459.900
Phạm Nguyên Anh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	481.235.600	497.359.900
Nguyễn Trung Dũng	Kế toán trưởng	470.947.800	490.990.000
Vũ Hoài Anh	Trưởng ban kiểm soát	443.435.600	436.959.900
Nguyễn Văn Chính	Thành viên ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Phạm Trung Hoàng	Thành viên ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Tổng		3.010.981.400	3.273.132.532

34.2. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam đã được kiểm toán. Ngoài ra, căn cứ vào biên bản thanh tra thuế ngày 31/12/2021 và kết luận thanh tra thuế số 1518/KL-CTHN-TTKT4 ngày 12/01/2023 bổ sung kết luận thanh tra thuế ngày 31/12/2021 của Cục thuế Thành phố Hà Nội, Tổng công ty đã tiến hành điều chỉnh ảnh hưởng của kết quả thanh tra thuế đến số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.2 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01/01/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
TÀI SẢN				(3.474.254.675)
Thuế GTGT được khấu trừ	152	459.266.410	3.933.521.085	(3.474.254.675)
NGUỒN VỐN				(3.474.254.675)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.890.962.654	2.823.705.601	3.067.257.053
Lợi nhuận chưa phân phối	421	(24.525.112.764)	(17.983.601.036)	(6.541.511.728)

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
Chi phí khác	32	2.362.884.172	2.141.037.081	221.847.091
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	18.443.094.380	18.664.941.471	(221.847.091)

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Dũng

Tổng Giám đốc



Vũ Hải Vĩnh